



Working Paper 2022.2.4.06
- Vol 2, No 4

**TÁC ĐỘNG CỦA SỞ HỮU NHÀ NƯỚC ĐẾN NGUYÊN TẮC THẬN TRỌNG
TRONG LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH: BẰNG CHỨNG THỰC NGHIỆM
TẠI VIỆT NAM**

Trần Ngọc Mai Thảo¹, Bùi Minh Ánh, Trần Tuấn Phát, Huỳnh Ngân Trang

Sinh viên K59 - Kinh tế đối ngoại

Trường Đại học Ngoại thương, Cơ sở II tại TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Lương Minh Ngân Hà

Sinh viên K59 - Quản trị kinh doanh quốc tế

Trường Đại học Ngoại thương, Cơ sở II tại TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Lê Tuấn Bách

Giảng viên Bộ môn Quản trị kinh doanh và Tài chính - Kế toán

Trường Đại học Ngoại thương, Cơ sở II tại TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Tóm tắt

Bài viết này tiếp tục các nghiên cứu trước đây về ảnh hưởng của quyền sở hữu tập trung đối với việc áp dụng nguyên tắc thận trọng trong kế toán. Đối với một nước đang chuyển đổi như Việt Nam, sở hữu nhà nước là hình thức sở hữu tập trung phổ biến. Do đó, bài viết này tập trung nghiên cứu tác động của sở hữu nhà nước đối với việc áp dụng nguyên tắc thận trọng trong lập báo cáo tài chính của các doanh nghiệp Việt Nam. Về mặt lý thuyết, bài viết được kỳ vọng cung cấp thêm bằng chứng thực nghiệm về mối giữa cơ cấu sở hữu với chất lượng báo cáo tài chính cũng như cung cấp kiến thức hữu ích về chất lượng thông tin tài chính cho người sử dụng báo cáo tài chính, các cơ quan quản lý và các nhà xây dựng chuẩn mực kế toán tại Việt Nam.

Từ khóa: sở hữu nhà nước, nguyên tắc thận trọng, báo cáo tài chính

**IMPACT OF STATE OWNERSHIP ON ACCOUNTING CONSERVATISM IN
FINANCIAL STATEMENTS: EMPIRICAL EVIDENCE IN VIETNAM**

¹ Tác giả liên hệ, Email: thaotnm@gmail.com

Abstract

This paper responds to previous studies' call for research on the influence of concentration ownership on accounting conservatism adoption. With regard to a transition country as Vietnam, state is the most common type of concentrated ownership. Therefore, this paper focuses on exploring the effects of state ownership on accounting conservatism adoption. Theoretically, the paper is expected to provide more empirical evidence on the relationship between ownership structure and financial reporting quality as well as practically to provide useful knowledge of financial information quality to financial statements users, regulators and accounting standard-setters in Vietnam.

Keywords: state ownership, accounting conservatism, financial statement.

1. Đặt vấn đề

Cơ sở và động lực nghiên cứu bắt đầu từ quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của nền kinh tế Việt Nam. Do nền kinh tế Việt Nam đang hội nhập sâu rộng vào thị trường toàn cầu nên thị trường kinh doanh của các doanh nghiệp Việt Nam là thị trường xuyên lục địa. Theo đó, các rào cản đối với hội nhập phải được giảm thiểu dần dần và rào cản về thông tin kế toán cũng không phải một ngoại lệ. Hiện các nhà đầu tư đang nghi ngờ về chất lượng thông tin tài chính tại Việt Nam. Và vì lý do đó, Việt Nam đang thực hiện cải cách các chuẩn mực kế toán của mình. Việt Nam đang trong quá trình xây dựng và điều chỉnh các chuẩn mực kế toán Việt Nam cho phù hợp với các chuẩn mực kế toán quốc tế. Với những cải cách ngày càng tăng của hệ thống kế toán Việt Nam, chất lượng của thông tin tài chính được kỳ vọng sẽ cải thiện.

Tuy nhiên, các nghiên cứu trước đây cho rằng sự khuyến khích của những người lập báo cáo tài chính chi phối các chuẩn mực kế toán như một yếu tố quyết định báo cáo tài chính (Watts & Zimmerman, 1986; Ball & cộng sự, 2003). Vì quản trị công ty liên quan đến hệ thống khuyến khích được thiết kế để ngăn ngừa xung đột lợi ích giữa các bên liên quan của một công ty (Berk & Demarzo, 2014), dường như có mối quan hệ giữa quản trị công ty và chất lượng thông tin tài chính. Do đó, nghiên cứu này được kỳ vọng sẽ kết nối cơ chế quản trị doanh nghiệp với chất lượng thông tin tài chính trong bối cảnh các nước đang chuyển đổi. Cụ thể, nghiên cứu này nhằm điều tra mối quan hệ giữa nguyên tắc thận trọng trong kế toán và sở hữu tập trung ở một quốc gia đang chuyển đổi mà Việt Nam là đại diện. Xie (2015) gợi ý rằng nguyên tắc thận trọng trong kế toán trong thiết lập quyền sở hữu tập trung là một chủ đề thú vị cho các nghiên cứu trong tương lai. Do đó, nghiên cứu về mối quan hệ giữa sở hữu nhà nước và nguyên tắc thận trọng là nhằm đáp lại lời kêu gọi của Xie (2015) về việc nghiên cứu mối quan hệ giữa quyền sở hữu tập trung và nguyên tắc thận trọng trong kế toán.

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Nguyên tắc thận trọng trong kế toán

Tính thận trọng trong kế toán là một trong những quy ước kế toán được công nhận rộng rãi, là các chuẩn mực, phong tục hoặc hướng dẫn liên quan đến việc áp dụng các quy tắc kế toán.

Tính thận trọng trong kế toán (được gọi là nguyên tắc thận trọng hoặc cả hai thuật ngữ này đều được sử dụng để thay thế cho nhau) chỉ đạo một kế toán viên phải đối mặt với sự lựa chọn các biện pháp khác nhau của một tình huống, với mỗi biện pháp phải có sự hỗ trợ hợp lý.

Nguyên tắc thận trọng cho rằng nếu có nghi ngờ giữa hai phương án, kế toán nên chọn phương án báo cáo số tài sản ít hơn hoặc số nợ phải trả lớn hơn và số thu nhập ròng nhỏ hơn. Tuy nhiên, nguyên tắc thận trọng trong kế toán không nói rằng kế toán phải siêu thận trọng. Người làm kế toán phải công bằng và khách quan. Biện pháp thay thế phải có sự hỗ trợ hợp lý. Kế toán không thể sử dụng khái niệm thận trọng để biện minh cho các số liệu thấp một cách tùy tiện.

2.2. Việc áp dụng quyền sở hữu nhà nước và nguyên tắc thận trọng kế toán

Trong các nền kinh tế chuyển đổi, cổ đông lớn nhất thường là chính phủ vì nhiều doanh nghiệp nhà nước đang chuyển đổi từ sở hữu nhà nước sang sở hữu tư nhân hơn. Theo nghĩa logic, sở hữu nhà nước có thể có liên quan tiêu cực với nguyên tắc thận trọng trong kế toán nếu sở hữu nhà nước là sở hữu cổ phần kiểm soát. Tuy nhiên, có nhiều bằng chứng trái chiều về mối quan hệ giữa sở hữu nhà nước và báo cáo kế toán thận trọng.

Một mặt, quyền sở hữu nhà nước có liên quan tiêu cực với nguyên tắc thận trọng trong kế toán (Bushman và Piotrosky, 2006; Zhou & Li, 2008). Bushman & Piotroski (2006) phát hiện ra rằng ảnh hưởng của quyền sở hữu nhà nước đối với tính thận trọng trong kế toán phụ thuộc vào hệ thống luật pháp của một quốc gia. Họ tìm thấy mối liên hệ tiêu cực đáng kể giữa quyền sở hữu nhà nước và việc áp dụng nguyên tắc thận trọng về kế toán trong các cơ sở thông luật (chẳng hạn như Hoa Kỳ). Zhou & Li (2008) cho rằng mối quan hệ này hoạt động trước khi áp dụng các cải cách cơ cấu sở hữu ở Trung Quốc.

Mối liên hệ tiêu cực giữa sở hữu nhà nước và nguyên tắc thận trọng trong kế toán được giải thích theo một số cách. Theo giả thuyết trung thu (Cullinan & cộng sự, 2012), chính phủ, với tư cách là cổ đông lớn nhất, định kiến các nhà quản lý lựa chọn báo cáo tài chính ít thận trọng hơn để làm cho các tác động bất lợi đối với cổ đông thiểu số ít rõ ràng hơn trong báo cáo tài chính. Đối với giả thuyết thúc đẩy chính trị (Megginson & cộng sự, 2014), các nhà quản lý, với tư cách là người đại diện cho quyền sở hữu nhà nước trong hội đồng quản trị, sẽ có nhiều khả năng thực hiện giá hạch toán tích cực hơn, trong đó tin tốt được ghi nhận kịp thời hơn là xấu tin tức do nhu cầu quảng bá chính trị của họ. Dựa trên giả thuyết rủi ro vỡ nợ thấp của các doanh nghiệp nhà nước (Sapienza, 2004), các chủ nợ sẽ ít quan tâm đến rủi ro giảm giá đối với các doanh nghiệp nhà nước hơn so với các doanh nghiệp ngoài quốc doanh (NSOEs). Trong điều kiện hạn chế về ngân sách mềm, các DNNN thường tìm đến chính phủ để được hỗ trợ tài chính từ trước (như tiếp cận các khoản vay lãi suất thấp, giảm thuế và bảo hộ thuế quan) khi họ gặp khó khăn về tài chính. Chính phủ có xu hướng mạnh mẽ giữ cho các DNNN lành mạnh về tài chính do thành công của quá trình cổ phần hóa hoặc tư nhân hóa một phần. Bên cạnh đó, Chính phủ có xu hướng lựa chọn các DNNN có lợi nhuận cao nhất cho quá trình tư nhân hóa và niêm yết.

Mặt khác, sở hữu nhà nước có liên quan tích cực đến nguyên tắc thận trọng trong kế toán (Bushman & Piotroski, 2006; Mohammed & cộng sự 2017). Bushman & Piotroski (2006) nhận thấy rằng quyền sở hữu nhà nước có liên quan đến mức độ thận trọng cao hơn trong các thiết lập luật lệ (chẳng hạn như Trung Quốc). Mohammed & cộng sự (2017), sử dụng dữ liệu cấp công ty của Malaysia, phát hiện ra rằng quyền sở hữu nhà nước có mối liên hệ với mức độ thận trọng cao hơn. Chen & cộng sự (2010) gợi ý rằng mối liên hệ tích cực giữa sở hữu nhà nước và việc áp dụng nguyên tắc thận trọng trong kế toán có thể là do hiệu quả của các cải cách của chính phủ nhằm cân bằng lợi ích của cổ phần thuộc sở hữu của chính phủ và tư nhân. Ngoài ra, mục tiêu xây dựng uy tín của thị trường tài chính ở các quốc gia theo luật sẽ là một yếu tố khuyến khích mối quan hệ này.

2.3. Tổng quan tình hình nghiên cứu

2.3.1 Các nghiên cứu trong và ngoài nước

Tính đến thời điểm tại, các nhu cầu kinh tế về nguyên tắc thận trọng vẫn còn là một cuộc tranh luận kéo dài mặc dù đã có không ít các bài phân tích thực nghiệm về nguyên tắc thận trọng. Nghiên cứu về vai trò của nguyên tắc thận trọng trong các cơ chế quản trị doanh nghiệp đã chia thành hai trường phái đối lập nhau. Nhánh thứ nhất cho rằng các cổ đông sử dụng báo cáo tài chính thận trọng hơn một công cụ quản trị công ty (Watts, 2003b; Ramalinga Gowda & Yu, 2012) trong khi nhánh thứ hai cho rằng các doanh nghiệp có cơ chế quản trị công ty tốt sẽ thể hiện tính thận trọng cao hơn trong báo cáo tài chính (Admed & Duellman (2007). Tuy nhiên vẫn còn hạn chế về mối liên hệ giữa 2 yếu tố này, điển hình là nghiên cứu của Khurana & Wang (2015) cho rằng nhu cầu của chủ nợ về tính thận trọng trong thực hiện ghi nhận các thông tin tài chính như một cơ chế mà các chủ nợ sử dụng để bảo vệ vốn đầu tư của mình vào các doanh nghiệp sẽ giảm do việc tăng cơ chế giám sát trực tiếp.

2.3.2 Khoảng trống nghiên cứu

Tổng quan các tài liệu về mối quan hệ giữa quyền sở hữu tập trung và việc áp dụng nguyên tắc thận trọng trong kế toán đưa ra một số vấn đề chưa được giải quyết. Đầu tiên, có nhiều định nghĩa khác nhau về nguyên tắc thận trọng trong kế toán. Các tranh cãi xung quanh định nghĩa về nguyên tắc thận trọng trong kế toán vẫn còn, và không có định nghĩa có thẩm quyền nào về nguyên tắc thận trọng trong kế toán (Xie, 2015). Thứ hai, tương tự như vấn đề định nghĩa, nhiều học giả đã cố gắng đo lường nguyên tắc thận trọng của kế toán từ các quan điểm khác nhau. Không có thỏa thuận chung về thước đo chính xác nhất cho nguyên tắc thận trọng trong kế toán, mặc dù các thước đo dựa trên Basu (Basu, 1997; Khan & Watts, 2009) là những thước đo được sử dụng rộng rãi nhất. Thứ ba, công việc trước đây đã được giới hạn trong việc khám phá những giải thích mới cho nguyên tắc thận trọng trong kế toán và vấn đề liên quan đến nguyên tắc thận trọng vô điều kiện. Thứ tư, mối quan hệ giữa quyền sở hữu tập trung và nguyên tắc thận trọng trong kế toán được yêu cầu nghiên cứu thêm trong quá trình phát triển các tài liệu về nó. Trong phạm vi của các quốc gia đang chuyển đổi, tác động của sở hữu nhà nước đối với nguyên tắc

thận trọng trong kế toán thu hút sự chú ý của các nhà nghiên cứu do bản chất của quá trình chuyển đổi kinh tế của họ. Theo đó, có nhiều bằng chứng hỗn hợp về mối quan hệ giữa sở hữu nhà nước và nguyên tắc thận trọng trong kế toán.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Lựa chọn mô hình nghiên cứu

Có nhiều mô hình khác nhau để điều tra việc áp dụng nguyên tắc thận trọng trong kế toán trong thiết lập quyền sở hữu tập trung. Trong số các mô hình này, mô hình của Basu thường được chấp nhận để đo lường tính thận trọng trong kế toán. Do đó, nghiên cứu này sẽ sử dụng mô hình gốc của Basu làm chủ đạo.

3.2. Định nghĩa các biến số

Trước khi xây dựng mô hình, các biến liên quan cần được mã hóa. Có ba biến bao gồm biến thận trọng trong kế toán, biến cấu trúc quyền sở hữu và biến kiểm soát. Mã hóa được phát biểu như sau:

Các biến số của nguyên tắc thận trọng trong kế toán

E_{it} Là thu nhập kế toán của công ty i cho năm tài chính t .

R_{it} là lợi tức cổ phiếu hàng năm do mua và nắm giữ của công ty i trong năm tài chính t . Biến này đại diện cho "tin tức kinh tế". Nó được tính từ khi kết thúc ba tháng sau khi kết thúc năm tài chính để đảm bảo loại trừ phản ứng của thị trường đối với thu nhập của năm trước.

D_{it} là một biến giả, bằng một khi lợi nhuận âm, ngược lại thì bằng không. Biến giả thể hiện sự khác biệt trong các tin tức kinh tế được ghi nhận trong thu nhập kế toán.

Biến số sở hữu

$STATE_{it}$ là phần trăm cổ phần do chính phủ nắm giữ.

Biến kiểm soát

FL_{it} cho biết đòn bẩy tài chính của công ty i trong năm tài chính t . Biến này được xây dựng bằng cách lấy tổng nợ dài hạn và nợ ngắn hạn chia cho tổng tài sản.

$SIZE_{it}$ đại diện cho quy mô của công ty i trong năm tài chính t . Biến được định nghĩa là logarit tự nhiên của tổng tài sản.

MTB_{it} là tỷ lệ thị trường trên sổ sách của công ty i trong năm tài chính t . Biến này được tính là thị trường trên giá trị sổ sách của vốn chủ sở hữu.

3.3. Mô hình kiểm định

Các mô hình về tác động của sở hữu nhà nước đến tính thận trọng trong kế toán dựa trên các mô hình của nguyên tắc thận trọng trong kế toán. Biến $STATE_{it}$ được bao gồm trong cả mô hình Basu gốc và mở rộng như sau:

$$\frac{E_{it}}{P_{it-1}} = \alpha_0 + \alpha_1 D_{it} + \beta_0 R_{it} + \beta_1 R_{it} D_{it} + \beta_2 STATE_{it} + \beta_3 STATE_{it} D_{it} + \beta_4 STATE_{it} R_{it} + \beta_5 STATE_{it} R_{it} D_{it} + \varepsilon_{it} \quad (3.1)$$

$$\begin{aligned} \frac{E_{it}}{P_{it-1}} = & \alpha_0 + \alpha_1 D_{it} + \beta_0 R_{it} + \beta_1 R_{it} D_{it} + \beta_2 STATE_{it} + \beta_3 STATE_{it} D_{it} + \beta_4 STATE_{it} R_{it} \\ & + \beta_5 STATE_{it} R_{it} D_{it} + \beta_6 FL_{it} + \beta_7 FL_{it} D_{it} + \beta_8 FL_{it} R_{it} + \beta_9 FL_{it} R_{it} D_{it} \\ & + \beta_{10} SIZE_{it} + \beta_{11} SIZE_{it} D_{it} + \beta_{12} SIZE_{it} R_{it} + \beta_{13} SIZE_{it} R_{it} D_{it} + \beta_{14} MTB_{it} \\ & + \beta_{15} MTB_{it} D_{it} + \beta_{16} MTB_{it} R_{it} + \beta_{17} MTB_{it} R_{it} D_{it} + \varepsilon_{it} \quad (3.2) \end{aligned}$$

Hệ số quan tâm là β_5 , đo lường tác động của sở hữu nhà nước đối với việc áp dụng nguyên tắc thận trọng trong kế toán. Hy vọng rằng mối quan hệ tiêu cực giữa sở hữu nhà nước và nguyên tắc thận trọng trong kế toán được tìm thấy ở Việt Nam. Biểu diễn theo cách khác, hệ số β_5 được dự đoán là tiêu cực về mặt thống kê (Bushman & Piotroski, 2006; Zhou & Li, 2008). Ngoài ra, dấu hiệu của các hệ số khác có thay đổi nhưng ít được quan tâm hơn. Các hệ số cho thấy việc áp dụng nguyên tắc thận trọng trong kế toán, β_0 và β_1 , được dự đoán là tích cực về mặt thống kê (Basu, 1997 & những người khác). Trong khi các hệ số của các biến kiểm soát đại diện cho tác động của đòn bẩy tài chính và tỷ lệ thị trường trên sổ sách đối với việc áp dụng tính thận trọng trong kế toán, β_9 và β_{17} , cũng được kỳ vọng là dương tính về mặt thống kê (Ahmed & Duellman, 2007; Roychowdhury & Watts, 2007; Khan & Watts, 2009), hệ số β_{13} đo lường mối quan hệ giữa đòn bẩy tài chính và việc áp dụng nguyên tắc thận trọng trong kế toán được hy vọng sẽ nhận được một giá trị âm thống kê (Watts & Zimmerman, 1978, Khan & Watts, 2009).

3.4. Nguồn dữ liệu

Dữ liệu được sử dụng để điều tra mối quan hệ giữa cơ cấu sở hữu và việc áp dụng nguyên tắc thận trọng trong kế toán được thu thập từ việc công bố thông tin tài chính của các doanh nghiệp Việt Nam. Để đảm bảo tính sẵn có và độ tin cậy của thông tin nghiên cứu, chúng chủ yếu được thu thập từ các Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam. Có hai sở giao dịch chứng khoán: Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSX) và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX). Giá cổ phiếu được thu thập từ cơ sở dữ liệu của các sở giao dịch chứng khoán Việt Nam. Thông tin về báo cáo tài chính được lấy từ các báo cáo tài chính đã được kiểm toán, được công bố công khai trên các trang thông tin điện tử của các Sở giao dịch chứng khoán và các doanh nghiệp Việt Nam. Ngoài ra, báo cáo thường niên của các công ty niêm yết của Việt Nam có thông tin về cơ cấu sở hữu của các công ty.

4. Kết quả nghiên cứu

Bảng 4.1: Kết quả hồi quy về ảnh hưởng của sở hữu nhà nước đến tính thận trọng trong kế toán

<i>Biến</i>	<i>Mô hình 1</i>	<i>Mô hình 2</i>
<i>Hằng số</i>	0,10 (10,29) ***	0,23 (3,53) ***
<i>D_{it}</i>	0,06 (4,22) ***	0,05 (0,45)
<i>R_{it}</i>	0,10 (5,84) ***	0,24 (2,60) **

<i>Biến</i>	<i>Mô hình 1</i>	<i>Mô hình 2</i>
$R_{it} D_{it}$	0,29 (6,63) ***	0,72 (2,41) **
$STATE_{it}$	0,07 (2,14) **	0,06 (2,04) **
$STATE_{it} D_{it}$	-0,16 (-4,19) ***	-0,03 (-0,68)
$STATE_{it} R_{it}$	0,03 (0,68)	0,03 (0,68)
$STATE_{it} R_{it} D_{it}$	-0,54 (-5,71) ***	-0,36 (-3,39) ***
FL_{it}		-0,10 (-0,28)
$FL_{it} D_{it}$		0,20 (3,47) ***
$FL_{it} R_{it}$		-0,12 (-2,42) **
$FL_{it} R_{it} D_{it}$		0,72 (5,14) ***
$SIZE_{it}$		-0,01 (-1,99) **
$SIZE_{it} D_{it}$		-0,00 (-0,07)
$SIZE_{it} R_{it}$		-0,05 (-0,67)
$SIZE_{it} R_{it} D_{it}$		-0,06 (-2,43) **
MTB_{it}		0,00 (0,57)
$MTB_{it} D_{it}$		0,01 (0,46)
$MTB_{it} R_{it}$		-0,02 (-3,39) ***
$MTB_{it} R_{it} D_{it}$		0,03 (1,97) **
R^2 hiệu chỉnh	0,12	0,16
Thống kê F	54,05 ***	27,84 ***

Nguồn: Nhóm nghiên cứu tự tổng hợp

R_{it} là lợi nhuận chứng khoán cho công ty i trong khoảng thời gian từ chín tháng trước khi kết thúc năm tài chính t đến ba tháng sau khi kết thúc năm tài chính t . D_{it} là một biến giả, được định nghĩa là một nếu R_{it} là âm hoặc ngược lại là bằng 0. $STATE_{it}$ đề cập đến tỷ lệ cổ phần do chính phủ nắm giữ. FL_{it} , $SIZE_{it}$, MTB_{it} đại diện cho tỷ lệ nợ trên tài sản, logarit tự nhiên của tổng tài sản và tỷ lệ thị trường trên sổ sách của công ty i tại năm t , tương ứng. Mô hình 1 là mô

hình Basu ban đầu (Basu, 1997) trong khi mô hình 2 là mô hình Basu mở rộng (Khan & Watts, 2009) với các biến kiểm soát.

* Đáng kể ở mức 10%;

** Đáng kể ở mức 5%

*** Đáng kể ở mức 1%

Nghiên cứu kiểm tra tác động của quyền sở hữu nhà nước đối với tính thận trọng trong kế toán bằng cách sử dụng biến $STATE_{it}$ trong các mô hình Basu như phương trình 3.1. Bảng 4.1 trình bày kết quả hồi quy thu nhập kế toán trên lợi nhuận cổ phiếu và sở hữu nhà nước. Hệ số góc tương tác của hai mô hình lần lượt là 0,29 và 0,72, đều dương với mức ý nghĩa lần lượt là 1% và 5%. Kết quả cho thấy việc áp dụng nguyên tắc thận trọng trong báo cáo tài chính của các doanh nghiệp Việt Nam. Ngoài ra, tất cả các biến kiểm soát đều có ý nghĩa ở mức thông thường.

Mối quan tâm hàng đầu là tác động của sở hữu nhà nước đối với việc áp dụng nguyên tắc thận trọng trong kế toán. Nó được biểu diễn bằng hệ số tương tác của biến $STATE_{it}R_{it}D_{it}$. Hệ số này có ý nghĩa âm đối với cả mô hình Basu cơ bản (mô hình 1) với giá trị -0,54 và mô hình mở rộng (mô hình 2 bao gồm các biến kiểm soát) với giá trị -0,36. Những kết quả này hỗ trợ cho H4, điều này cho thấy việc áp dụng nguyên tắc thận trọng trong kế toán giảm khi tỷ lệ sở hữu nhà nước tăng lên. Nhìn chung, mối quan hệ giữa sở hữu nhà nước và nguyên tắc thận trọng trong kế toán ở Việt Nam phù hợp với mối quan hệ ở Mỹ (Bushman & Piotroski, 2006) và ở Trung Quốc trước khi áp dụng cải cách cơ cấu sở hữu (Zhou & Li, 2008).

Hơn nữa, các doanh nghiệp Việt Nam có tỷ lệ sở hữu nhà nước cao có cơ hội tiếp cận vốn vay rất lớn (Okuda & Nhung, 2010). Le & Phan (2015) nhận thấy rằng các doanh nghiệp có tỷ lệ sở hữu nhà nước cao có thể được các ngân hàng nhà nước Việt Nam cũng như các tổ chức tài chính khác cho vay với lãi suất thấp. Những phát hiện này phù hợp với giả thiết truat hữu (Cullinan và cộng sự, 2012) giải thích mối quan hệ tiêu cực giữa việc áp dụng nguyên tắc thận trọng kế toán và quyền sở hữu nhà nước.

Việc áp dụng nguyên tắc thận trọng trong kế toán có quan hệ nghịch biến đến quyền sở hữu nhà nước, nhưng nó vẫn tồn tại ngay cả trong các doanh nghiệp do nhà nước kiểm soát. Bảng 4.2 cho thấy kết quả của việc áp dụng nguyên tắc thận trọng trong kế toán trong các doanh nghiệp do nhà nước kiểm soát. Bảng chứng thống kê về việc áp dụng nguyên tắc thận trọng trong kế toán được thể hiện bằng hệ số góc quan hệ đồng biến với $R_{it}D_{it}$. Như trong Bảng 4.2, mặc dù các biến kiểm soát không đáng kể nhưng hệ số của cả hai mô hình là 0,177 và 0,84, có ý nghĩa lần lượt là 1% và 10%. Do đó, các doanh nghiệp do Nhà nước quản lý vẫn áp dụng nguyên tắc thận trọng trong báo cáo tài chính.

Bảng 4.2. Áp dụng nguyên tắc thận trọng đối với các doanh nghiệp do nhà nước kiểm soát

Biến	Mô hình 1	Mô hình 2
Hằng số	0,119 (11,78) ***	0,122 (1,23)
D_{it}	0,015 (0,81)	0,084 (0,50)
R_{it}	0,091 (5,00) ***	-0.036 (-0.22)
$R_{it}D_{it}$	0,177 (2,93) ***	0,84 (1,68) *

Biến	Mô hình 1	Mô hình 2
FL_{it}		-0,106 (-1,36)
$FL_{it} D_{it}$		-0.041 (-0.37)
$FL_{it} R_{it}$		0,029 (0,27)
$FL_{it} R_{it} D_{it}$		-0.043 (-0.12)
$SIZE_{it}$		0,002 (0,25)
$SIZE_{it} D_{it}$		-0,009 (-0,61)
$SIZE_{it} R_{it}$		-0,00 (0,69)
$SIZE_{it} R_{it} D_{it}$		-0.054 (-1.33)
MTB_{it}		0,012 (1,52)
$MTB_{it} D_{it}$		-0.144 (-0.82)
$MTB_{it} R_{it}$		-0.013 (-2.02) **
$MTB_{it} R_{it} D_{it}$		-0.062 (-1.39) ***
R^2 hiệu chỉnh	0,048	0,318
F thống kê	27,74 ***	34,96 ***

Nguồn: Nhóm nghiên cứu tự tổng hợp

R_{it} là lợi nhuận chứng khoán cho công ty i trong khoảng thời gian từ chín tháng trước khi kết thúc năm tài chính t đến ba tháng sau khi kết thúc năm tài chính t . D_{it} là một biến giả, được định nghĩa là một nếu R_{it} là âm, ngược lại là 0. FL_{it} , $SIZE_{it}$, MTB_{it} đại diện cho tỷ lệ nợ trên tài sản, logarit tự nhiên của tổng tài sản và tỷ lệ thị trường trên sổ sách của công ty i tại năm t , tương ứng. Mô hình 1 là mô hình Basu cơ bản, và mô hình 2 là mô hình Basu mở rộng với các biến kiểm soát.

* Đáng kể ở mức 10%

** Đáng kể ở mức 5 %

*** Đáng kể ở mức 1%

Các chuyên gia cho rằng khả năng này là do hiệu quả của các cuộc cải cách của Chính phủ đối với hệ thống kế toán Việt Nam. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp do Nhà nước kiểm soát chặt chẽ là những doanh nghiệp có cổ phiếu niêm yết trên các Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam. Họ phải tuân thủ các quy tắc và quy định về các yêu cầu niêm yết. Việc cải cách mức độ tín nhiệm của thị trường tài chính có thể khuyến khích việc áp dụng nguyên tắc thận trọng trong kế toán (Chen & cộng sự, 2010). Tuy nhiên, như đã đề cập ở trên, việc áp dụng nguyên tắc thận trọng trong kế toán giảm khi sở hữu nhà nước tăng lên. Do đó, các cải cách nhằm giảm tỷ lệ sở hữu nhà nước trong các doanh nghiệp do nhà nước kiểm soát sẽ tiếp tục đi đúng hướng như nó cần phải làm.

5. Kết luận

Nghiên cứu này được kỳ vọng sẽ mở rộng tài liệu với việc khám phá vai trò của quản trị công ty đối với chất lượng thông tin kế toán. Trong nghiên cứu, các tài liệu về mối quan hệ giữa sở hữu nhà nước và nguyên tắc thận trọng trong kế toán được xem xét. Sở hữu nhà nước là phổ biến trong thiết lập sở hữu tập trung của các nước đang chuyển đổi do một số lý do. Một mặt, cổ đông lớn nhất trong cơ cấu sở hữu của các công ty liên quan đến nhà nước thường là chính phủ. Do đó, các quyền kiểm soát, thậm chí bao gồm cả kiểm soát chất lượng báo cáo tài chính, đều tập trung vào tay chính phủ. Mặt khác, hiện đang có xu hướng giảm sở hữu nhà nước trong cơ cấu sở hữu của các doanh nghiệp nhà nước ở các nước đang chuyển đổi do quá trình tư nhân hóa. Việc chuyển giao quyền sở hữu các công ty cho người nước ngoài có năng lực quản lý và công nghệ tốt hơn được cho là một cách thức tư nhân hóa hiệu quả, có khả năng thay đổi động lực của người lập báo cáo tài chính trong việc lập báo cáo tài chính. Về vấn đề này, nghiên cứu về tác động của sở hữu nhà nước và nước ngoài đối với việc áp dụng nguyên tắc thận trọng trong kế toán cũng là nghiên cứu tương lai về việc áp dụng nguyên tắc thận trọng trong kế toán trong cơ chế sở hữu tập trung.

Tài liệu tham khảo

Admed & Duellman, (2007), “Accounting conservatism and board of director characteristics: An empirical analysis“, *Journal of Accounting and Economics*, Vol. 43, No. 2-3, pp. 411-437

Asian development bank (ADB), “State-Owned enterprise reform in viet nam: Lessons learnt and future directions: Background paper prepared for the Viet Nam public finance partnership group high level meeting. Manila: Asian Development Bank“

Ball, R., Robin A., WU, J.S. (2003), “Incentives versus standards: Properties of accounting income in four East Asian countries“, *Journal of Accounting and Economics*, Vol. 36, No. 1-3, pp. 235-270.

Basu, S. (1997), “The conservatism principle and the asymmetric timeliness of earnings“, *Journal of Accounting and Economics*, Vol. 24, No. 1, pp. 3-37.

Berk, J. & Demarzo, P. (2014), *Corporate Finance*. Boston: Pearson.

Bushman, R.M. & Piotroski, J.D. (2006), “Financial reporting incentives for conservative accounting: The influence of legal and political institutions“, *Sciencedirect*, Vol 42 No. 1-2, pp. 107-148

Chen, H. et al. (2010), A “Association between borrower and lender state ownership and accounting conservatism, *Journal of Accounting Research*, Vol. 48 No. 5, pp. 973-1014.

Cullinan, C. P. et al. (2012), “Ownership structure and accounting conservatism in China“, *Journal of International Accounting, Auditing and Taxation*, Vol. 21, No. 1, pp. 1-16.

Khan, M. & Watts, R.L. (2009), “Estimation and empirical properties of a firm-year measure of accounting conservatism“, *Journal of Accounting and Economics*, Vol. 48, No. 2-3, pp. 132-150.

Le, T.P.V & Thi, B.N.P. (2015), “Impact of state ownership on financing decision: Empirical evidence in Vietnam“, *The development and Integration Journal*, Vol. 22, pp. 50-57.

Megginson, W. L. (2014), “State ownership, soft-budget constraints, and cash holdings: Evidence from China’s privatized firms“, *Journal of Banking & Finance*, Vol. 48, pp. 276-291.

Mohammed, N. F., K. Ahmed & X. -D Ji (2017), “accounting conservatism, corporate governance and political connections“, *Asian Review of Accounting*, Vol. 25, No. 2, pp. 288-318.

Okuda, HideNobu & Lai, T.P.N (2010), “The determinants of the fundraising structure of listed companies in Vietnam: Estimation of the effects of government ownership“, *Institute of EcoNomic Research*, Vol. 1, No. 1, pp. 1-38.

Roychowdhury & Watts, (2007), “Asymmetric timeliness of earnings, market-to-book and conservatism in financial reporting“, *Journal of Accounting and Economics*, Vol. 44, No. 1-2, pp. 2-31

Paola, S. (2014), “The effects of government ownership on bank lending“. *Journal of Financial EcoNomics*, Vol. 72, No. 2, pp. 357-384

Xie, Y. (2015), “Confusion over Accounting Conservatism: A Critical Review“, *Australian Accounting Review*, Vol. 25, No. 2, pp. 204-216.

Watts, R.L., Zimmerman, J.L. (1986), *Positive Accounting Theory*. 3rd ed. Englewood Cliffs: Prentice-Hall.

Watts, R.L. (2003), „Conservatism in accounting part I: Explanations and implications“, *Accounting Horizons*, Vol. 17, No. 3, s. 207-221.

Zhou, C. & J. Li. (2008), “Product inNovation in emerging market-based international joint ventures: An organizational ecology perspective“, *Journal of International Business Studies*, Vol. 39, No. 7, s. 1114-1132.